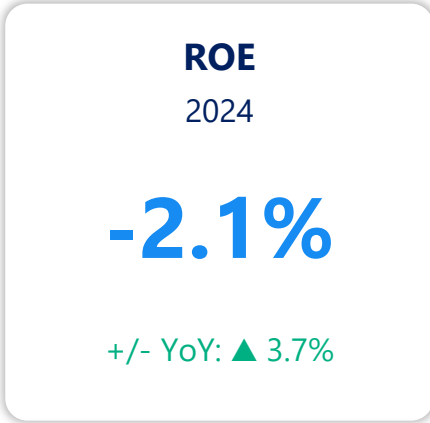
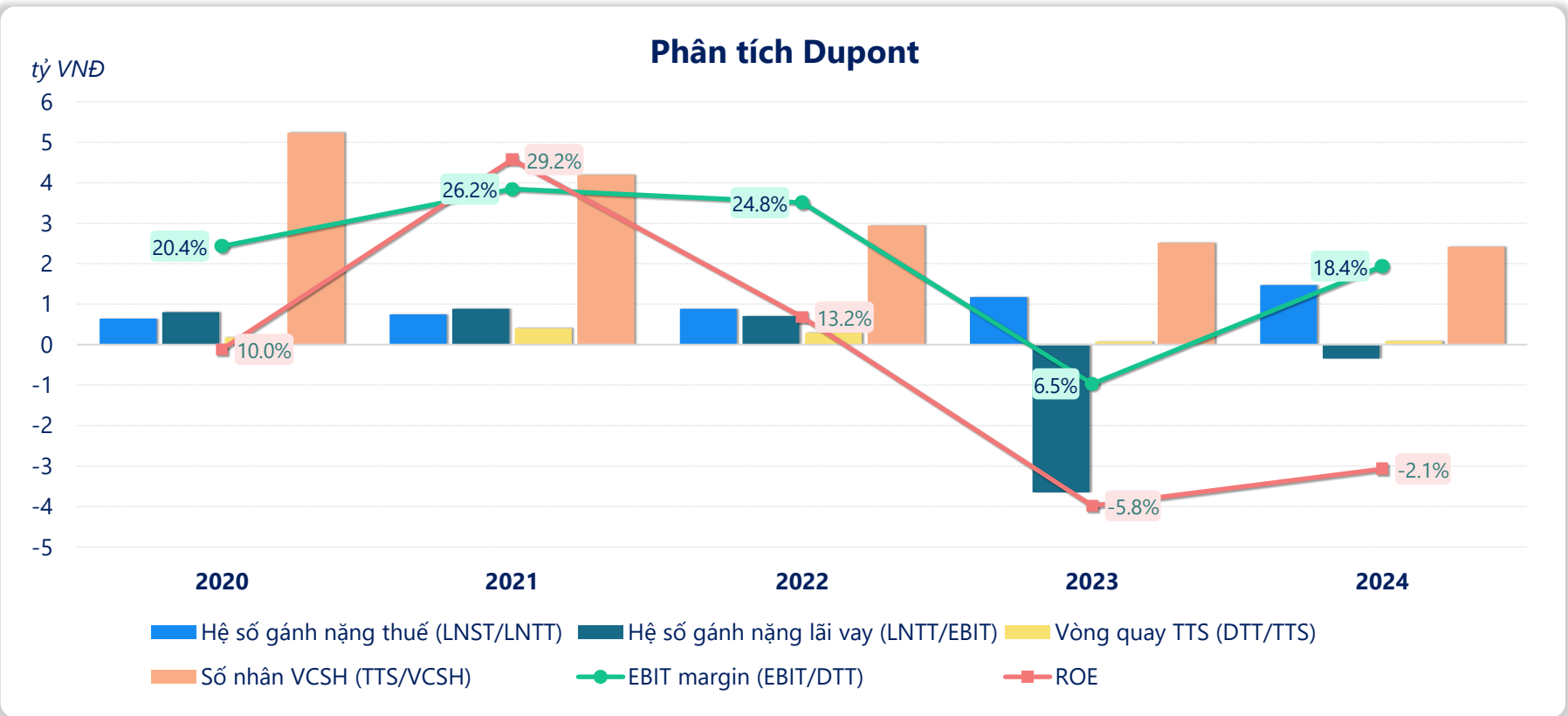
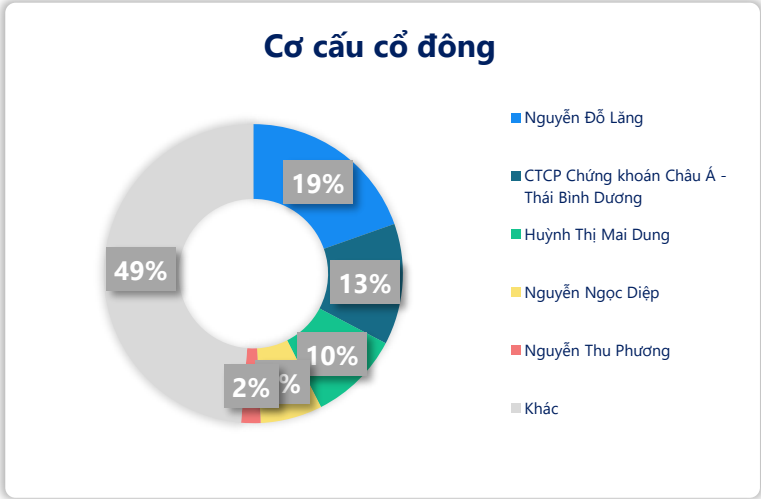
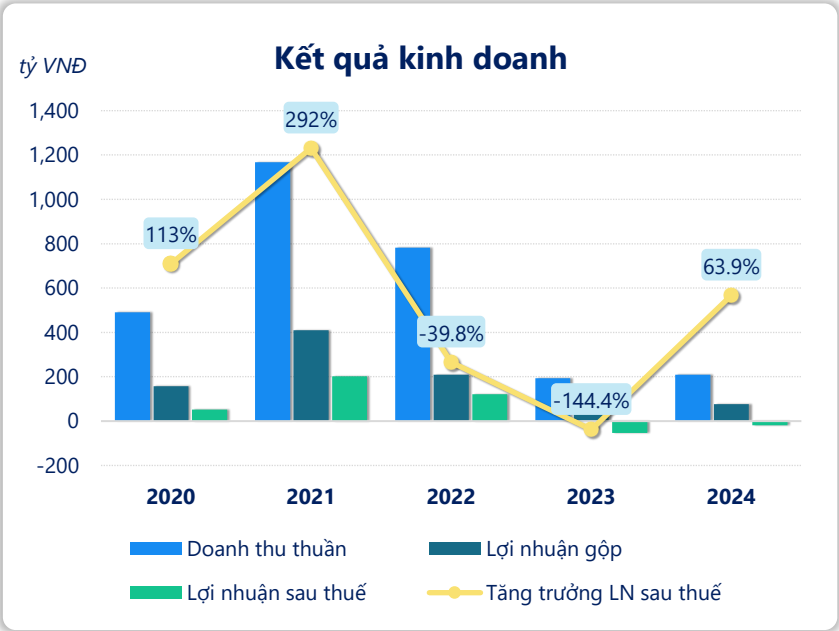


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,700 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		656
Số lượng CPLH (CP)		84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)		688,963
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		2.15
EPS		-232
P/E		-33.6

	YTD	1T	3T	6T
API		-2.5%	-6.0%	13.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

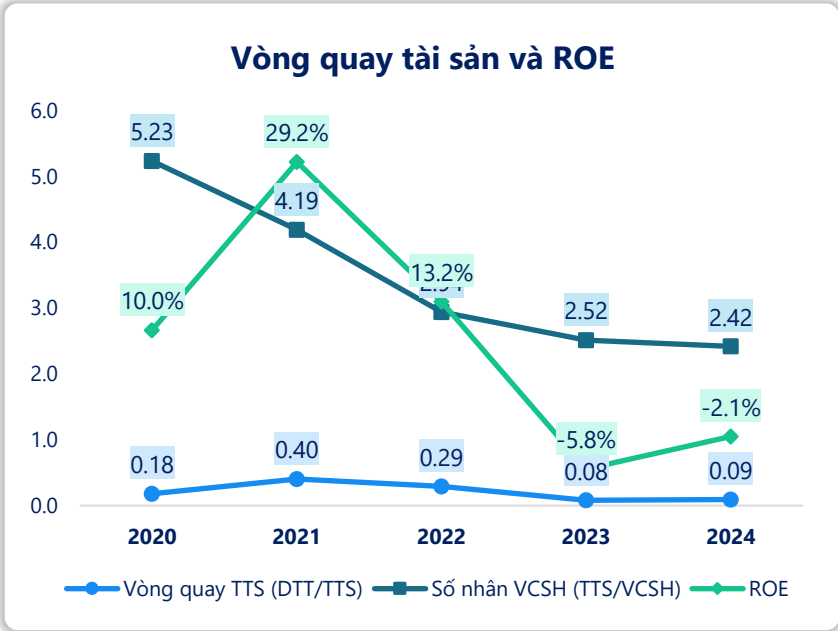




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

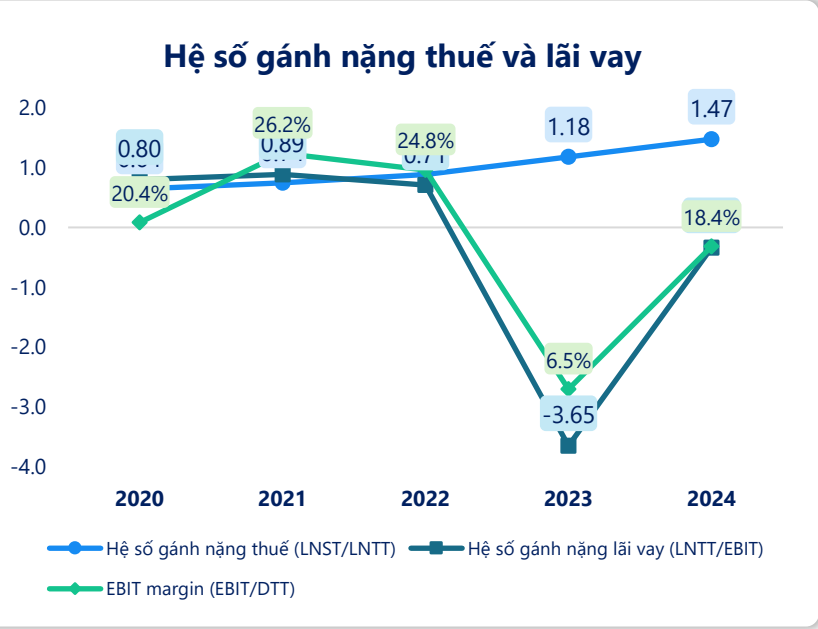
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.47**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.34**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **API** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **209.6** tỷ đồng **tăng 8.49%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 63.9%** đạt **-19.40** tỷ đồng.

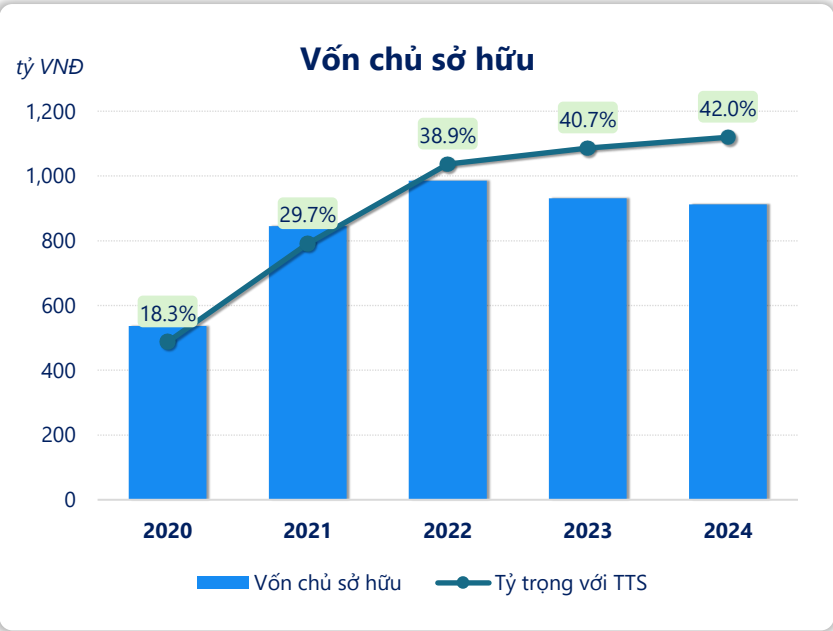
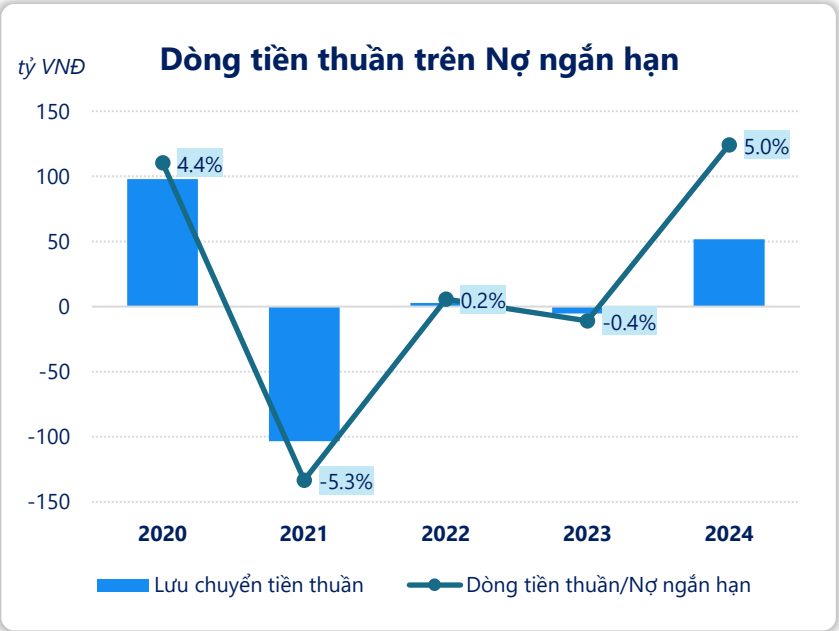
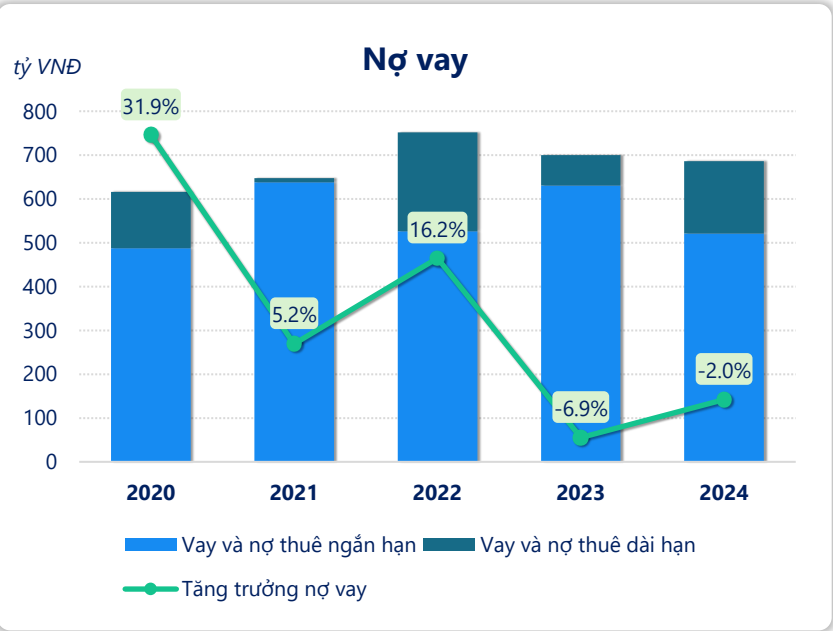
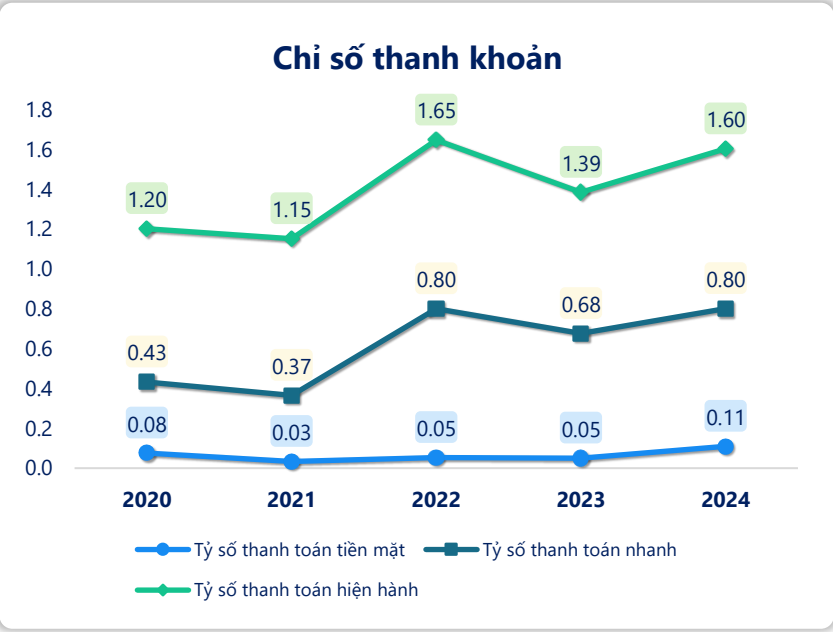
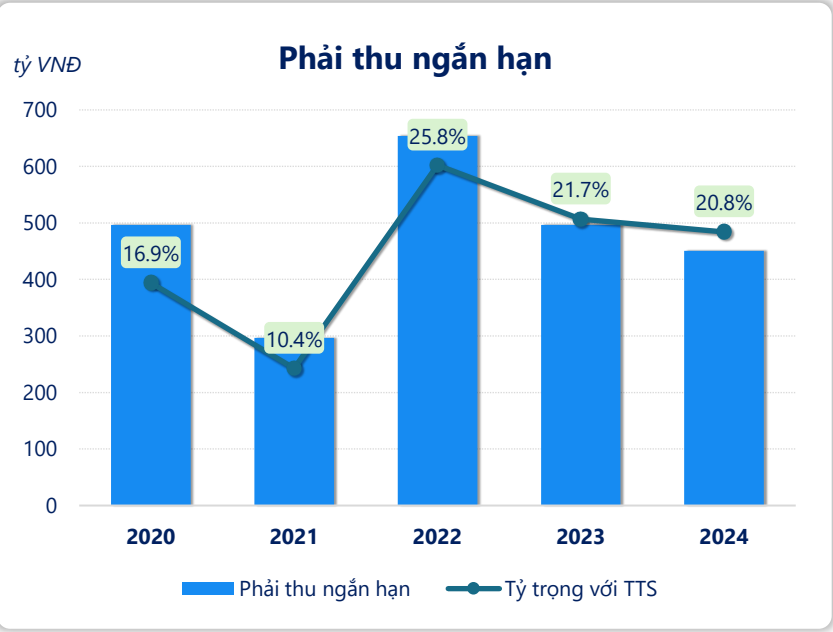
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.12%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,172	2,286	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	1,670	1,714	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	114	62.6	82.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	234	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	451	497	-9.2%
Hàng tồn kho	835	877	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	37.1	43.6	-14.8%
Tài sản dài hạn	502	572	-12.3%
Phải thu dài hạn	71.4	79.0	-9.6%
Tài sản cố định	16.9	191	-91.2%
Bất động sản đầu tư	235	106	122%
Tài sản dở dang	66.9	67.5	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.9	90.1	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	23.8	38.0	-37.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,260	1,355	-7.0%
Nợ ngắn hạn	1,041	1,237	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	521	631	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.7	105	-16.7%
Nợ dài hạn	219	118	86.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	69.5	137%
Nguồn vốn chủ sở hữu	912	931	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	912	931	-2.1%
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	490	1,168	783	193	210
Giá vốn hàng bán	333	759	573	137	134
Lợi nhuận gộp	157	409	209	56.6	75.9
Doanh thu HĐTC	28.0	22.4	114	49.2	24.9
Chi phí TC	19.8	32.4	59.4	81.0	58.1
Chi phí lãi vay	20.0	34.9	56.6	58.3	51.7
LN trong công ty LKLD	-1.03	-0.44	-0.15	0.49	-0.93
Chi phí bán hàng	27.8	65.9	54.7	23.8	24.6
Chi phí QLDN	70.9	67.0	56.8	42.4	32.8
LN thuần từ HĐKD	65.3	266	152	-40.9	-15.8
Lợi nhuận khác	14.7	5.14	-15.0	-4.85	2.64
LN trước thuế	80.0	271	137	-45.8	-13.2
Lợi nhuận sau thuế	51.4	202	121	-53.8	-19.4
LNST của CĐ cty mẹ	51.4	201	121	-55.8	-19.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.9	-215	-111	-61.4	9.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	-27.0	-37.6	108	56.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	138	151	-51.8	-14.0
Tiền đầu kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6
Lưu chuyển tiền thuần	97.8	-103	2.88	-5.40	51.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	65.1	68.0	62.6	114